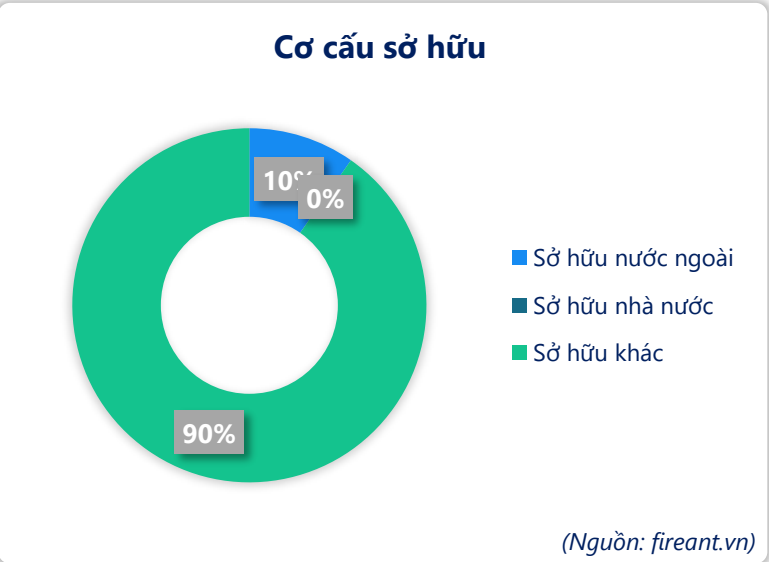
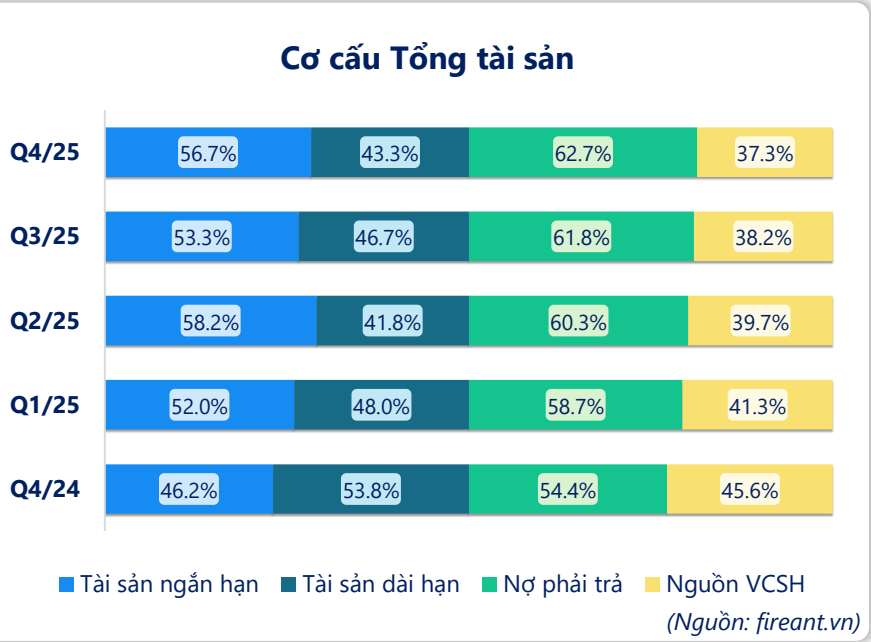
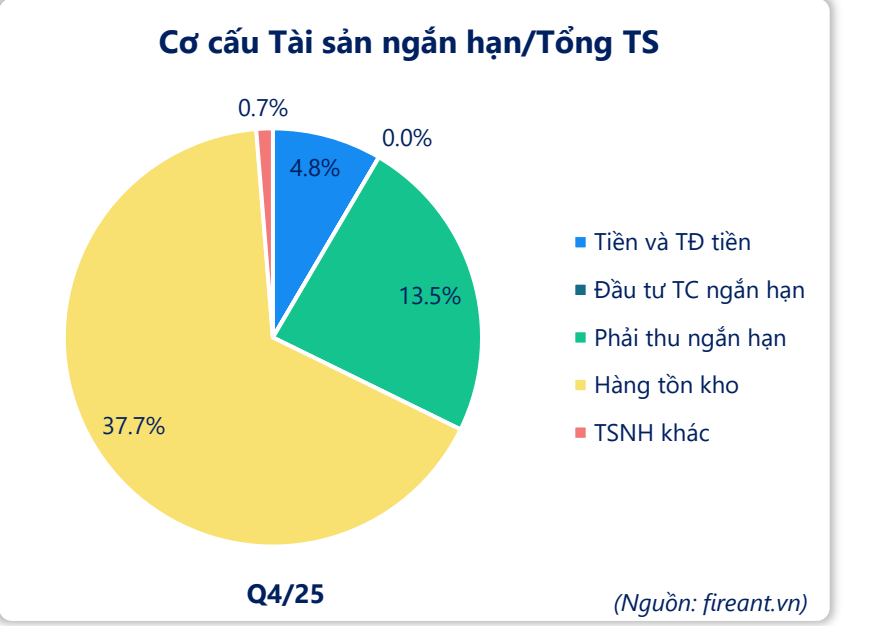
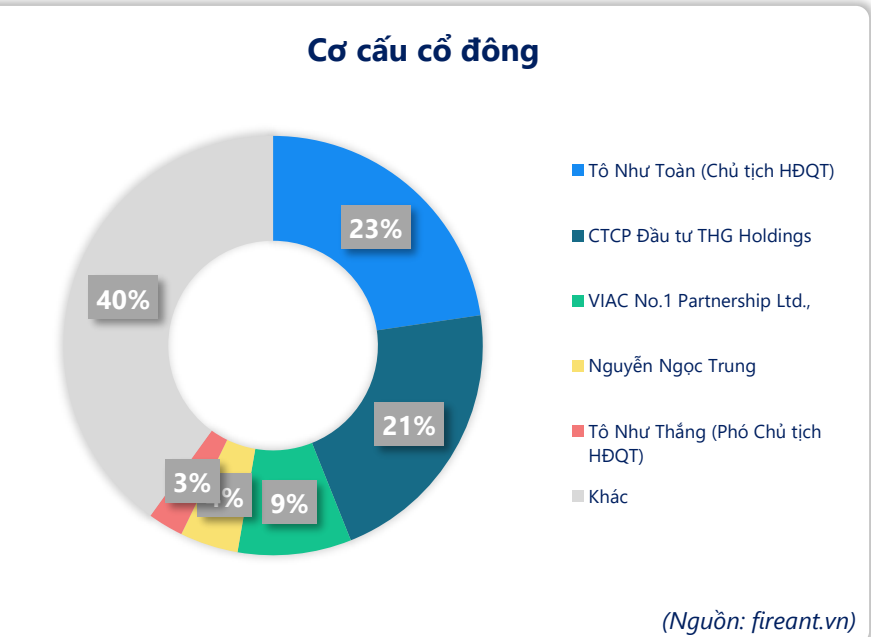
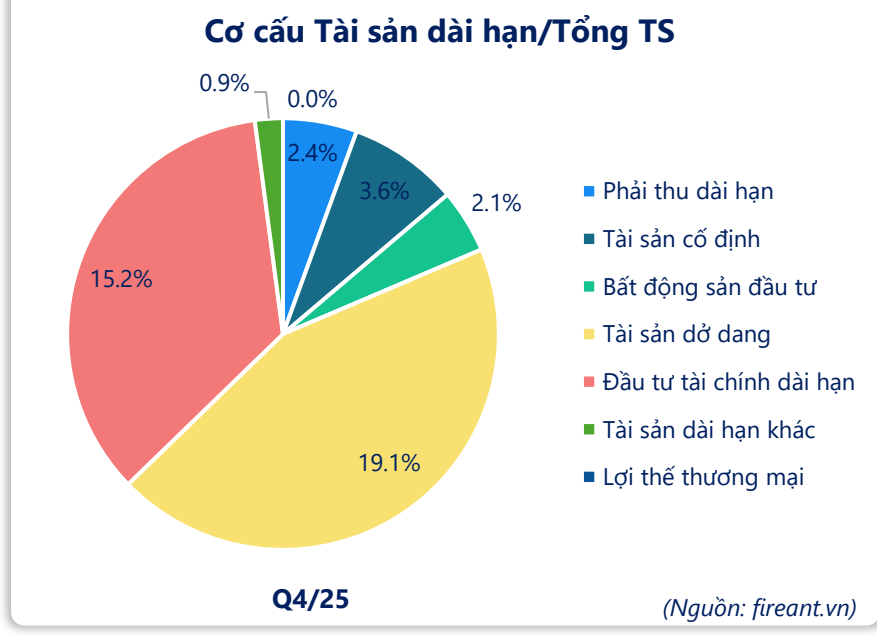
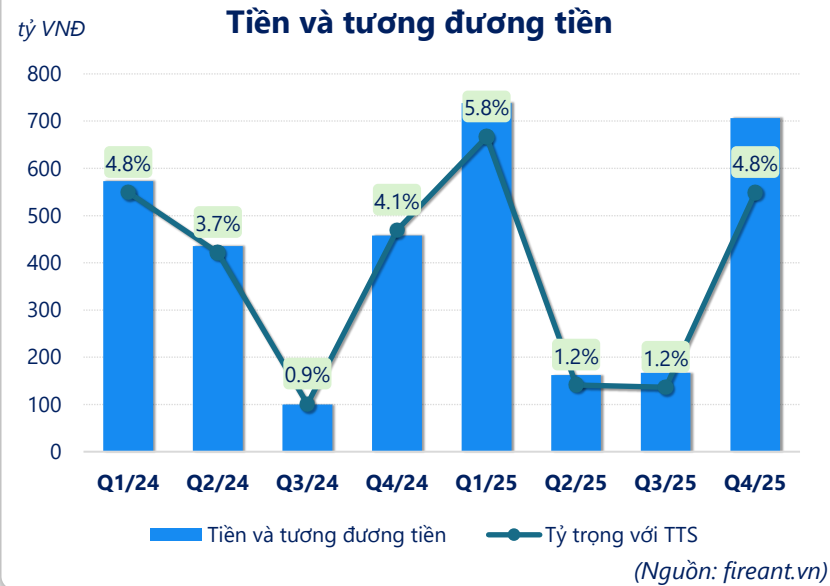
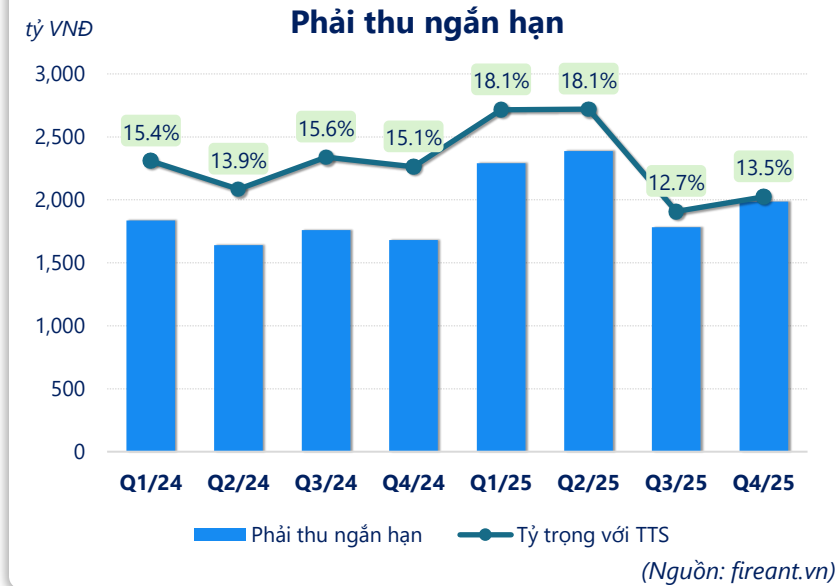
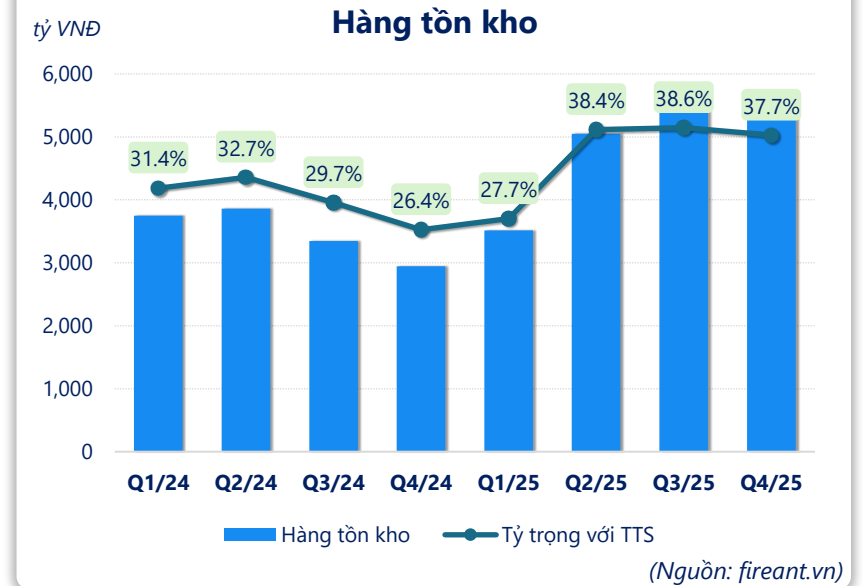
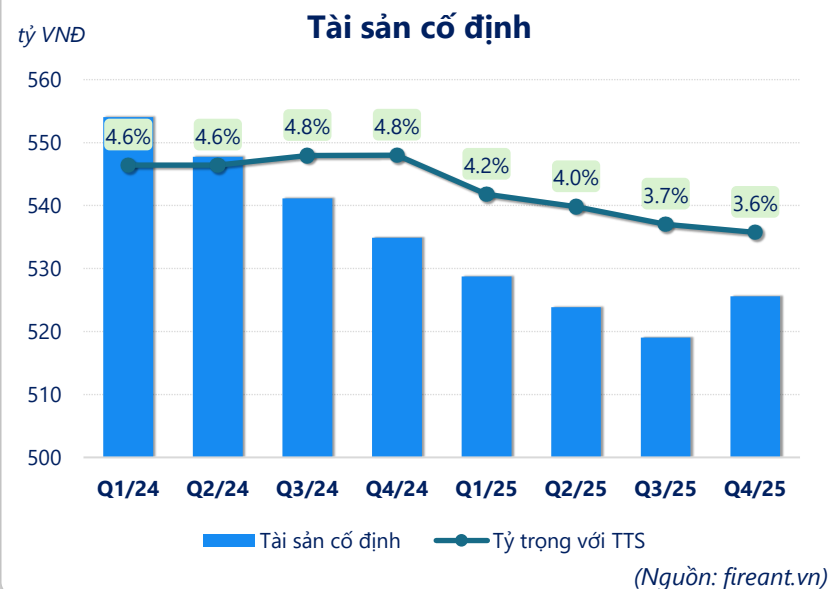
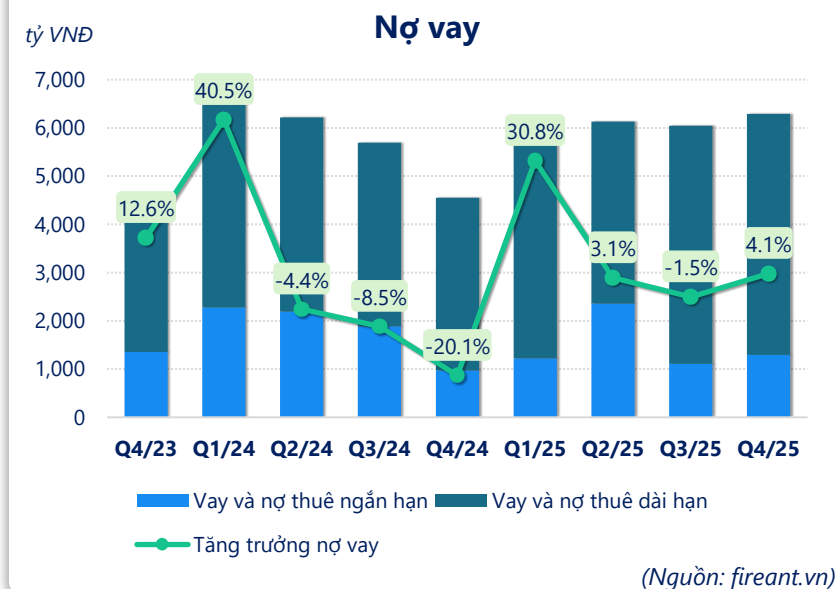
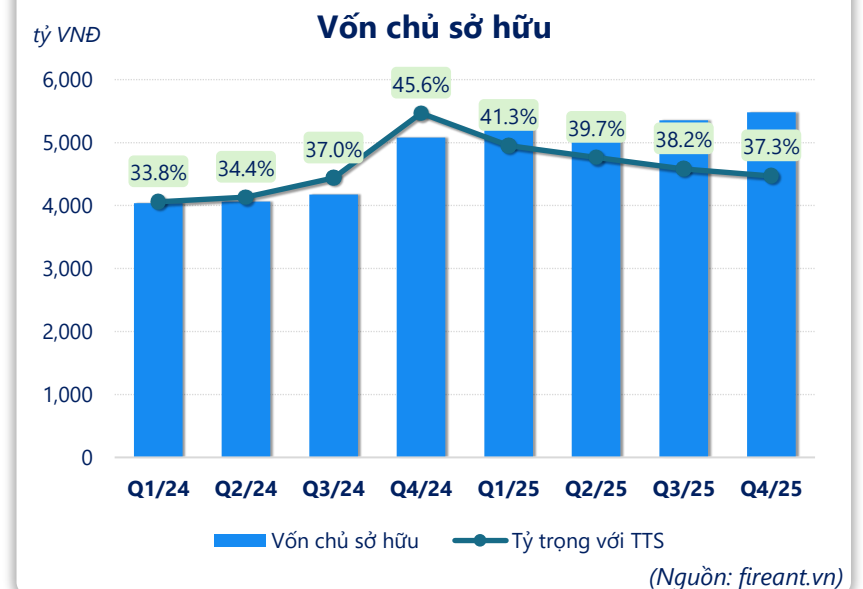
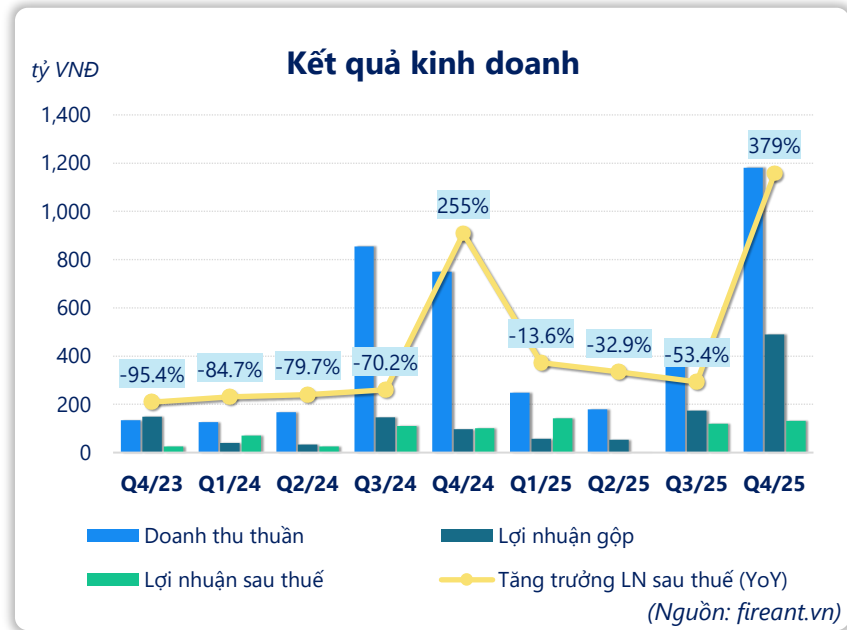
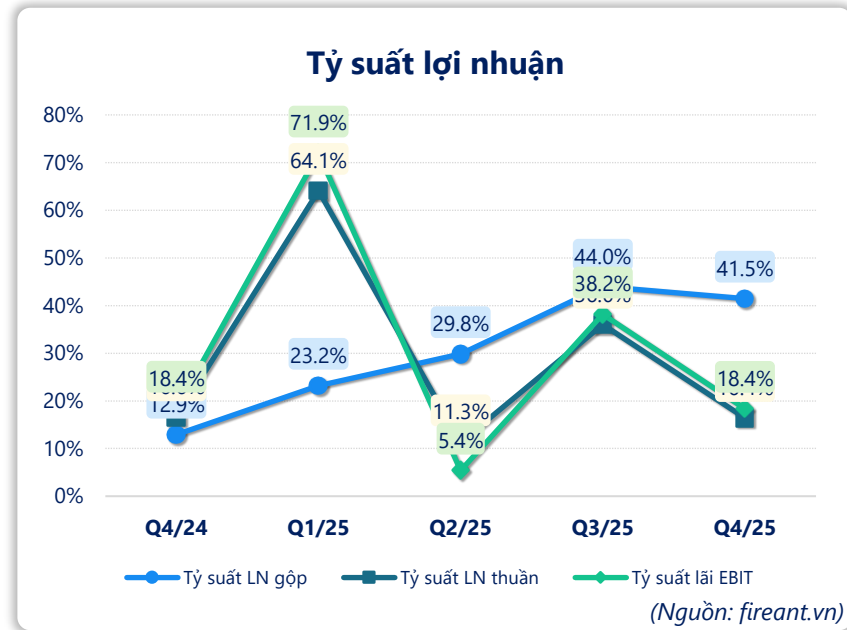
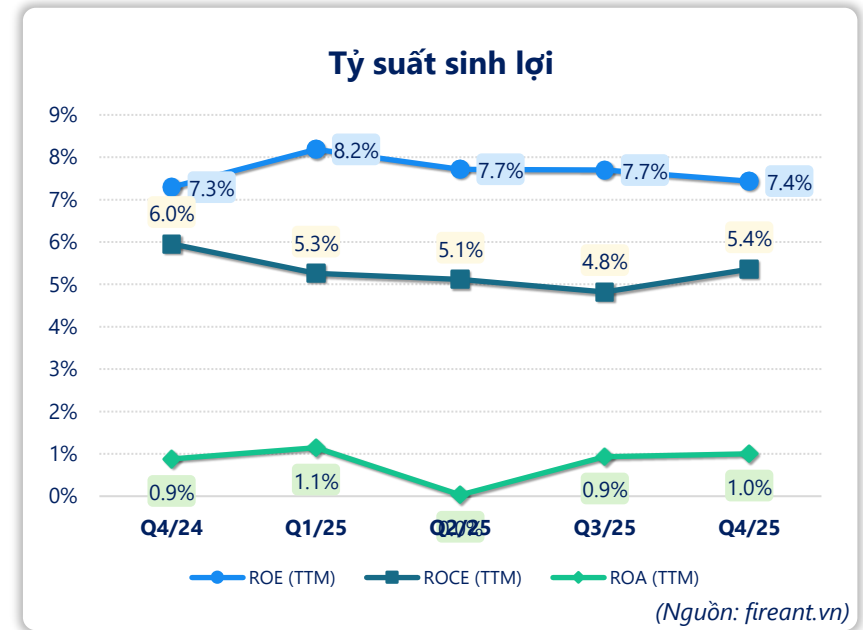
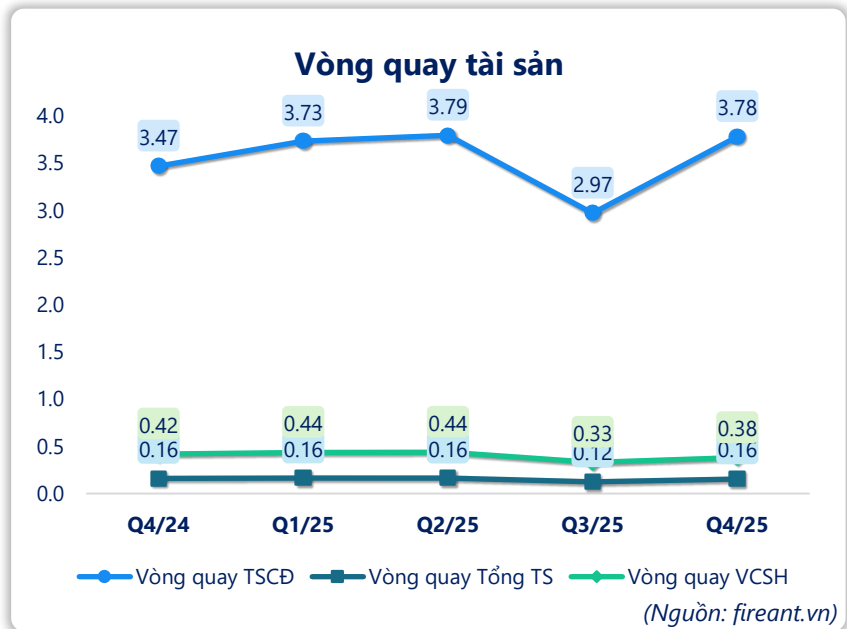
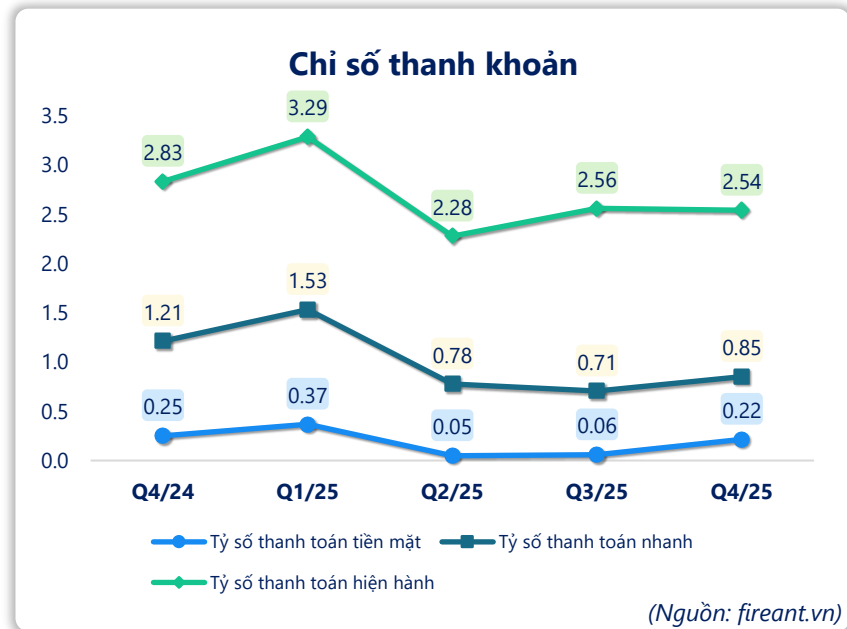
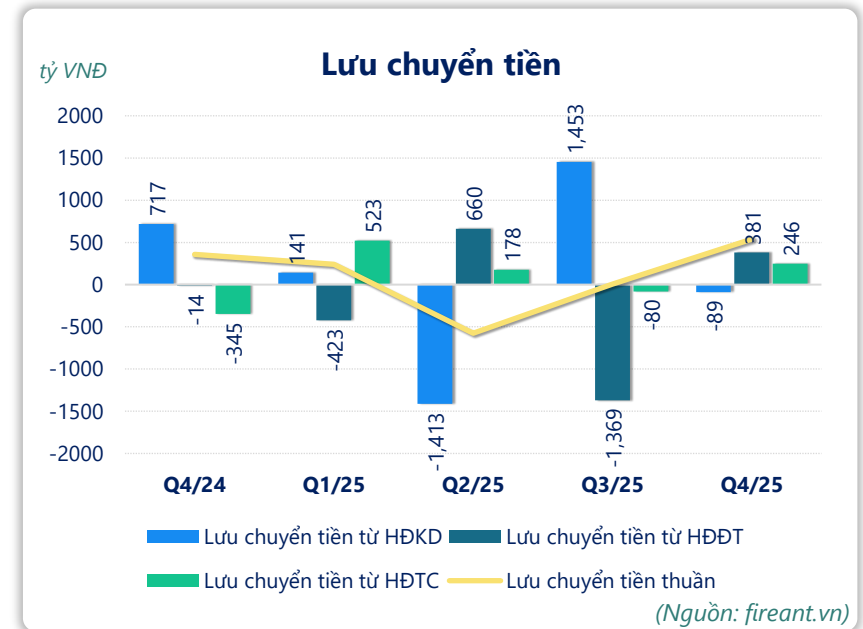


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		57,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		61,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		48,400
SL cổ phiếu LH		320,049,577
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,717,835
% sở hữu nước ngoài		9.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		18,531
P/E		47.2
EPS		1,227

	YTD	1T	3T	6T
VPI	-3.3%	1.6%	6.2%	10.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	14,708	11,139	32.0%
Tài sản ngắn hạn	8,341	5,259	58.6%
Tiền và tương đương tiền	706	498	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.11	0.11	2.8%
Phải thu ngắn hạn	1,984	1,787	11.0%
Hàng tồn kho	5,544	2,947	88.1%
Tài sản ngắn hạn khác	107	27.9	283%
Tài sản dài hạn	6,366	5,879	8.3%
Phải thu dài hạn	353	745	-52.6%
Tài sản cố định	526	535	-1.7%
Bất động sản đầu tư	305	316	-3.6%
Tài sản dở dang	2,811	2,538	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,238	1,592	40.6%
Tài sản dài hạn khác	133	153	-13.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,228	6,064	52.2%
Nợ ngắn hạn	3,284	2,106	55.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	1,252	3.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	83.2	70.9%
Nợ dài hạn	5,944	3,959	50.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,996	3,297	51.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,480	5,074	8.0%
Vốn chủ sở hữu	5,480	5,074	8.0%
Vốn điều lệ	3,200	3,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	750	249	179	396	1,180
Giá vốn hàng bán	653	191	126	222	691
Lợi nhuận gộp	97.0	57.7	53.5	174	490
Doanh thu HĐTC	86.9	134	22.2	17.4	20.6
Chi phí TC	16.1	21.9	1.19	9.95	166
Chi phí lãi vay	14.3	20.1	-7.10	7.12	13.6
LN trong công ty LKLD	15.8	17.5	16.3	16.6	1.67
Chi phí bán hàng	0.60	0.94	10.3	3.03	85.5
Chi phí QLDN	58.6	26.9	60.2	52.6	66.5
LN thuần từ HĐKD	124	159	20.3	142	194
Lợi nhuận khác	-0.70	-0.60	-3.57	1.41	9.13
LN trước thuế	124	159	16.8	144	203
Lợi nhuận sau thuế	101	142	1.70	119	132
LNST của CĐ cty mẹ	104	141	3.90	118	130

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	717	141	-1,413	1,453	-88.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-423	660	-1,369	381
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-345	523	178	-79.8	246
Tiền đầu kỳ	99.6	498	738	162	167
Lưu chuyển tiền thuần	358	240	-576	4.79	539
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	457	738	162	167	706

(Nguồn: fireant.vn)